

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

...
M.S.N.
...

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

TH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Ông Võ Văn Thành	Ủy viên
Ông Lê Minh Đức	Ủy viên
Ông Đỗ Lê Bình	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Minh Quốc Sang	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

025
CỔ
AGH
IÊN
IÊN
VI
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đa
Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 21 tháng 02 năm 2018

151
NI
KH
T
E
T
1211



Số: 171/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2018, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

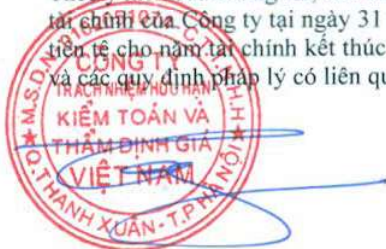
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)
Ngày 27 tháng 02 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

174
T
H
Á
I
N
H
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.044.086.979	355.320.557.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.635.597.371	27.090.884.529
1. Tiền	111		18.635.597.371	27.090.884.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	254.883.466.667	229.920.126.572
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		254.883.466.667	229.920.126.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.926.432.519	34.727.250.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.810.880.027	19.350.193.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.135.881.654	4.029.843.929
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.449.391.570	11.817.632.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(471.429.008)	(471.429.008)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.708.276	1.009.598
IV. Hàng tồn kho	140	11	76.021.734.408	57.137.109.700
1. Hàng tồn kho	141		76.021.734.408	57.137.109.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.576.856.014	6.445.185.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	354.818.856	198.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.203.869.362	6.213.773.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	18.167.796	33.185.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.304.998.262	107.670.900.345
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.283.059.529	43.720.400.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	41.283.059.529	43.720.400.009
- Nguyên giá	222		152.417.590.775	148.248.698.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.134.531.246)	(104.528.298.253)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	4.312.007.039	4.620.007.547
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.198.556.351)	(3.890.555.843)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	57.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.709.931.694	1.530.492.789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.709.931.694	1.530.492.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		455.349.085.241	462.991.457.620

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		290.267.560.097	300.142.282.609
I. Nợ ngắn hạn	310		290.267.560.097	300.142.282.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.675.914.835	43.749.260.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	47.658.230.141	35.030.978.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.408.230.090	776.973.971
4. Phải trả người lao động	314		10.088.485.439	11.569.293.637
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	418.765.873	340.491.979
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	949.600.180	6.874.917.874
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	176.415.945.206	200.563.676.872
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.652.388.333	1.236.690.061
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.081.525.144	162.849.175.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	165.081.525.144	162.849.175.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.641.769.678	9.059.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.193.091.351	14.542.741.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.193.091.351	14.542.741.218
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		455.349.085.241	462.991.457.620

Dung

Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 21 tháng 02 năm 2018

V.Tâm

Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Trần Văn Đá
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	545.748.574.220	490.211.855.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	545.748.574.220	490.211.855.527
4. Giá vốn hàng bán	25	11	505.398.046.110	451.624.040.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	40.350.528.110	38.587.814.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	19.409.069.574	13.118.678.895
7. Chi phí tài chính	27	22	12.713.559.740	7.383.504.688
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	12.505.560.567	7.181.945.249
8. Chi phí bán hàng	28	25	8.694.135.736	8.687.404.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	18.858.088.708	17.977.895.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	19.493.813.500	17.657.688.735
11. Thu nhập khác	29	31	2.363.576.745	2.037.524.362
12. Chi phí khác	30	32	1.533.652.981	1.419.164.862
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	829.923.764	618.359.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	20.323.737.264	18.276.048.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	4.130.645.913	3.733.307.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	16.193.091.351	14.542.741.218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	1.647	1.479



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 21 tháng 02 năm 2018



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	533.246.587.538	475.155.365.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(438.279.493.712)	(337.045.519.676)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.287.820.258)	(66.851.783.998)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12.488.278.855)	(7.075.218.743)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.713.950.462)	(4.208.028.959)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.473.789.676	162.448.392.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.983.630.237)	(166.750.868.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.032.796.310)	55.672.339.064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.892.478.738)	(6.486.908.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	299.676.022	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(439.585.735.189)	(344.474.458.192)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	464.622.395.094	173.904.331.620
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.088.124.919	9.768.352.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.531.982.108	(167.288.683.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	452.188.122.657	340.008.749.127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.335.854.323)	(215.699.534.548)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.798.840.000)	(9.819.499.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.946.571.666)	114.489.715.579
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.447.385.868)	2.873.371.232
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.090.884.529	24.193.799.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.901.290)	23.713.795
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.635.597.371	27.090.884.529



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 21 tháng 02 năm 2018



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	Cộng	104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cửa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	42.293.500	36.176.200
Tiền gửi ngân hàng	18.593.303.871	27.054.708.329
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18.635.597.371	27.090.884.529

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	254.883.466.667	254.883.466.667	229.920.126.572	229.920.126.572
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	39.760.000.000	39.760.000.000	-	-
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	51.061.688.889	51.061.688.889	89.700.000.000	89.700.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	-	-	6.400.000.000	6.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	43.561.777.778	43.561.777.778	69.820.126.572	69.820.126.572
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	18.000.000.000	18.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	52.500.000.000	52.500.000.000	-	-
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	57.800.000.000	57.800.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
	256.883.466.667	256.883.466.667	287.720.126.572	287.720.126.572

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	21.810.880.027	19.350.193.408
Công ty TNHH LE BETON	-	1.141.161.077
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	6.653.937.584	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	898.164.722
Four Hands LLC	1.041.729.864	-
Công ty TNHH SX TM DV Mai Thành	-	153.618.180
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	374.766.415	-
Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	1.149.364.834
Habufa Meubelen Bv	-	1.050.224.955
JOFRAN INC	3.930.553.194	4.369.073.722
INTERNATION FURNITURE CO,LTD	-	278.974.563
Sourcebynet Pte Ltd	8.346.575.956	8.763.806.957
Công ty TNHH Giang Minh	580.704.170	-
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	60.061.760	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	822.551.084	1.545.804.398
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-
	21.810.880.027	19.350.193.408

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	40.000.000	147.812.728
Trả trước cho khách hàng khác	40.000.000	147.812.728
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	12.095.881.654	3.882.031.201
	12.135.881.654	4.029.843.929

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	172.994.048	49.674.259
Phải thu về Thuế Thu nhập cá nhân	176.015	258.498
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	-	520.005.430
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.480.621.366	3.297.661.825
Phải thu khác	143.272.728	71.504.000
Tạm ứng	733.006.077	617.566.291
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	12.885.996.682	7.227.637.667
	17.449.391.570	11.817.632.624

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
-Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	225.761.332	-	225.761.332	-
	471.429.008	-	471.429.008	-

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.708.276	1.009.598
	1.708.276	1.009.598

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.991.017.553	-	7.001.179.048	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.677.475.134	-	6.591.228.061	-
Công cụ, dụng cụ	178.355.218	-	163.012.186	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.659.453.189	-	22.802.477.684	-
Thành phẩm	27.515.433.314	-	20.579.212.721	-
	76.021.734.408	-	57.137.109.700	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	354.818.856	198.226.961
Công cụ dụng cụ	101.558.301	104.651.075
Chi phí sửa chữa	163.505.782	58.479.278
Khác	89.754.773	35.096.608
b. Dài hạn	1.709.931.694	1.530.492.789
Công cụ dụng cụ	176.757.545	516.540.113
Chi phí sửa chữa	1.161.005.190	1.013.952.676
Chi phí dài hạn khác	372.168.959	-
Cộng	2.064.750.550	1.728.719.750

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ:		
Tại ngày 01/01/2017	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tại ngày 31/12/2017	<u>8.510.563.390</u>	<u>8.510.563.390</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	3.890.555.843	3.890.555.843
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Tại ngày 31/12/2017	<u>4.198.556.351</u>	<u>4.198.556.351</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	<u>4.620.007.547</u>	<u>4.620.007.547</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>4.312.007.039</u>	<u>4.312.007.039</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	31.578.342.117	31.578.342.117	35.221.893.572	35.221.893.572
Công ty TNHH Phi Khang	3.940.279.200	3.940.279.200	4.242.353.500	4.242.353.500
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	5.071.320.870	5.071.320.870	8.577.324.610	8.577.324.610
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	3.200.088.516	3.200.088.516	653.784.890	653.784.890
Công ty TNHH sản xuất thương mại nhựa xốp Tấn Đạt	455.523.399	455.523.399	-	-
Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu	-	-	151.910.000	151.910.000
Công Ty TNHH Dương Chấn	-	-	1.568.790.633	1.568.790.633
Wai Pu Development Co., LTD	2.841.079.275	2.841.079.275	-	-
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	768.265.300	768.265.300	1.562.315.733	1.562.315.733
Công Ty TNHH Đông Phát	-	-	78.345.366	78.345.366
DNTN Thanh Minh Khánh	623.550.455	623.550.455	80.798.520	80.798.520
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vĩnh Phát	638.541.080	638.541.080	3.322.222.760	3.322.222.760
Công ty TNHH MTV hóa keo B và M	898.437.100	898.437.100	1.286.302.677	1.286.302.677
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	523.497.811	523.497.811	1.146.471.569	1.146.471.569
Công ty TNHH Ngọc Trâm	1.894.260.866	1.894.260.866	-	-
Công ty TNHH Nguyên Mậu Bình Dương	369.057.073	369.057.073	-	-
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	585.545.204	585.545.204	-	-
Phải trả các đối tượng khác	9.768.895.968	9.768.895.968	12.551.273.314	12.551.273.314
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	19.097.572.718	19.097.572.718	8.527.366.628	8.527.366.628
	<u>50.675.914.835</u>	<u>50.675.914.835</u>	<u>43.749.260.200</u>	<u>43.749.260.200</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả trước	47.658.230.141	35.030.978.015
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	8.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Hưng Nhơn	2.254.248.450	138.557.460
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Sài Gòn Green	3.358.630.772	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	4.500.000.000	-
Công ty TNHH Ngọc Trâm	1.387.360.000	26.081.904.290
Công ty TNHH một thành viên gỗ Sơn Tân Vinh	5.693.199.998	-
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	20.856.148.565	975.238.306
Four Hands LLC	-	1.254.479.347
Ikea Handels AG	987.293.293	989.689.107
Các khách hàng khác	621.349.063	591.109.505
	47.658.230.141	35.030.978.015

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	418.765.873	340.491.979
Chi phí xuất khẩu	41.268.150	37.070.190
Chi phí kiểm toán	72.727.273	72.727.272
Chi phí độc hại	103.473.885	91.919.209
Chi phí quản lý	8.454.545	6.000.000
Chi phí lãi vay	150.057.020	132.775.308
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	42.785.000	-
	418.765.873	340.491.979

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	20.528.822	8.611.647
Kinh phí công đoàn	63.116.289	255.443.123
Bảo hiểm xã hội	-	16.351.871
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.391.280
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	100.636.300
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	7.813.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	8.288.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	10.501.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2016	31.160.000	-
Bảo lãnh dự thầu	-	10.000.000
Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	-	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBNV về tiền thưởng	162.203.119	128.689.039
Phải trả thù lao HĐQT	111.000.000	77.700.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	10.815.467	9.938.978
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	15.753.577
Phải trả, phải nộp khác	122.709.937	128.903.390
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	220.000.000	220.000.000
Cộng	949.600.180	6.874.917.874

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.830.000.000	9.830.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-TAC ngày 05 tháng 4 năm 2017. Chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt 10%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	712.446,87	683.382,00
- Đồng EUR	1,85	1,85

23. DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	545.748.574.220	490.211.855.527
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	295.452.949.380	311.008.523.785
- <i>Doanh thu nội địa</i>	250.295.624.840	179.203.331.742
	545.748.574.220	490.211.855.527

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuận về bán thành phẩm, hàng hóa	545.748.574.220	490.211.855.527
Trong đó:		
- Doanh thu thuận về xuất khẩu	295.452.949.380	311.008.523.785
- Doanh thu thuận về bán nội địa	250.295.624.840	179.203.331.742
	545.748.574.220	490.211.855.527

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã bán	505.398.046.110	451.624.040.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	505.398.046.110	451.624.040.982

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	19.271.084.460	12.283.478.818
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	35.291.720
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	137.985.114	799.908.357
	19.409.069.574	13.118.678.895

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.505.560.567	7.181.945.249
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	10.297.110	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.752.699	201.559.439
Chi phí tài chính khác	102.949.364	-
	12.713.559.740	7.383.504.688

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.858.088.708	17.977.895.830
Chi phí nhân viên quản lý	12.704.820.101	12.059.495.880
Chi phí vật liệu	653.449.151	659.039.307
Chi phí dụng cụ đồ dùng	679.469.624	393.261.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	506.182.249	514.945.830
Chi phí thuế phí, lệ phí	202.574.881	441.566.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.608.147	757.464.327
Chi phí quản lý khác	2.923.391.828	2.513.411.750
Chi phí tham quan du lịch	529.592.727	685.633.636
Dự phòng phải thu khó đòi		(46.923.492)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.694.135.736	8.687.404.187
Cước vận chuyển	2.427.984.000	2.715.950.909
Chi phí kiểm định, khử trùng	465.516.006	542.001.870
Chi phí nâng hạ cont	939.107.006	726.181.147
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	3.545.301.462	3.359.202.948
Chi phí thuê Showroom	-	37.859.832
Chi phí bán hàng khác	1.316.227.262	1.306.207.481

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng	2.025.961.658	1.870.235.989
Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán	247.070.374	-
Xử lý thừa khi kiểm kê	8.611.647	102.083.957
Thu lại tiền đồng phục do công nhân nghỉ trước hạn	15.490.000	5.166.000
Thu nhập khác	66.443.066	60.038.416
	2.363.576.745	2.037.524.362

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	2015
	VND	VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	40.492.299	3.520.850
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.009.598	57.609.284
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.482.146.382	1.358.034.721
Chi phí khác	10.004.702	7
	1.533.652.981	1.419.164.862

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.323.737.264	18.276.048.235
Các khoản điều chỉnh tăng	329.492.299	390.486.850
- <i>Thu lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	276.000.000	288.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	53.492.299	102.486.850
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.653.229.563	18.666.535.085
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.130.645.913	3.733.307.017

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.193.091.351	14.542.741.218
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.193.091.351	14.542.741.218

Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	1.647	1.479

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.061.894.661	318.696.130.262
Chi phí nhân công	89.376.305.697	78.556.814.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.869.459.217	9.205.771.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.202.651.040	8.521.525.496
Chi phí khác bằng tiền	78.741.522.537	71.096.379.026
	549.251.833.152	486.076.620.298

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	176.415.945.206	200.563.676.872
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.635.597.371)	(27.090.884.529)
Nợ thuần	157.780.347.835	173.472.792.343
Vốn chủ sở hữu	165.081.525.144	162.849.175.011
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,96	1,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.597.371	27.090.884.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.788.842.589	30.696.397.024
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.883.466.667	229.920.126.572
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	57.800.000.000
	314.307.906.627	345.507.408.125
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	176.415.945.206	200.563.676.872
Phải trả người bán và phải trả khác	51.535.938.327	50.331.839.153
Chi phí phải trả	418.765.873	340.491.979
	228.370.649.406	251.236.008.004

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ độ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.597.371	-	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.788.842.589	-	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254.883.466.667	-	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	312.307.906.627	2.000.000.000	314.307.906.627
Tại ngày 31/12/2017			
Các khoản vay	176.415.945.206	-	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	51.535.938.327	-	51.535.938.327
Chi phí phải trả	418.765.873	-	418.765.873
	228.370.649.406	-	228.370.649.406
Chênh lệch thanh khoản thuần	83.937.257.221	2.000.000.000	85.937.257.221
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.090.884.529	-	27.090.884.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.696.397.024	-	30.696.397.024
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229.920.126.572	-	229.920.126.572
Đầu tư tài chính dài hạn	-	57.800.000.000	57.800.000.000
	287.707.408.125	57.800.000.000	345.507.408.125
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	200.563.676.872	-	200.563.676.872
Phải trả người bán và phải trả khác	50.331.839.153	-	50.331.839.153
Chi phí phải trả	340.491.979	-	340.491.979
	251.236.008.004	-	251.236.008.004
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.471.400.121	57.800.000.000	94.271.400.121

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
 Trung tâm y tế Cao su

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.300.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	20.261.676.000	24.730.049.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	11.734.187.045	-
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	14.264.702.451	-
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	3.601.661.166	3.213.310.172
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	44.453.879.000	21.873.654.447
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	13.830.026.666	19.032.839.124
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	41.883.948.919	13.405.241.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	23.763.141.000	16.564.744.000
Tạp chí Cao su	105.161.000	104.250.000
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	-	37.500.000
Trung tâm y tế Cao su	32.440.000	-

Số dư các bên liên quan

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.208.291.588	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	441.796.950	3.113.172.365
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.668.947.000	2.437.636.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	1.126.484.144	1.676.829.302
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	5.162.477.000	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su ChưPah	278.000.000	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	3.000.000.000	-
	<u>12.885.996.682</u>	<u>7.227.637.667</u>
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	3.311.130.610	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-	540.249.174
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	3.341.782.027
Công ty TNHH MTV cao su ChưPah	2.784.751.044	-
	<u>12.095.881.654</u>	<u>3.882.031.201</u>
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	13.463.952.000	4.771.698.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	3.755.668.628
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	5.632.420.718	-
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	1.200.000	-
	<u>19.097.572.718</u>	<u>8.527.366.628</u>
Thu nhập ban giám đốc		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lương	1.093.676.465	1.001.664.202
Tiền thưởng	113.058.114	108.455.807
	<u>1.206.734.579</u>	<u>1.110.120.009</u>

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 21 tháng 02 năm 2018



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám đốc

4-
TY
JUH
NI
IG
IM
T.P.

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2017		Số phát sinh trong năm		Số đã nộp trong năm		Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ		Tại ngày 31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải trả VND	năm VND	năm VND	năm VND	năm VND	giảm/ khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải trả VND	
Thuế GTGT	-	-	37.748.154.496	-	4.568.286.008	-	32.635.469.910	-	-	544.398.578
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	37.356.890.125	-	4.177.021.637	-	32.635.469.910	-	-	544.398.578
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	391.264.371	-	391.264.371	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	330.353.971	4.130.645.913	-	3.713.950.462	-	-	-	-	747.049.422
Thuế thu nhập cá nhân	33.185.793	-	277.048.903	-	262.030.906	-	-	18.167.796	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	2.812.511	-	264.091.766	-	261.279.255	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	30.373.282	-	12.957.137	-	751.651	-	-	18.167.796	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	85.044.931	-	85.044.931	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	446.620.000	269.343.245	-	599.181.155	-	-	-	-	116.782.090
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	33.185.793	776.973.971	42.514.237.488	9.232.493.462	18.167.796	32.635.469.910	18.167.796	1.408.230.090		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	65.115.292.908	62.081.214.598	20.013.927.795	960.201.232	78.061.729	148.248.698.262
Mua trong năm	-	3.742.201.475	1.868.375.364	58.277.000	-	5.668.853.839
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	505.627.263	-	-	-	-	505.627.263
Thanh lý, nhượng bán	(132.202.520)	(1.404.822.306)	(380.355.013)	(88.208.750)	-	(2.005.588.589)
Tại ngày 31/12/2017	65.488.717.651	64.418.593.767	21.501.948.146	930.269.482	78.061.729	152.417.590.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	42.395.898.355	47.664.332.894	13.795.206.990	635.130.173	37.729.841	104.528.298.253
Khấu hao trong năm	2.856.563.261	4.155.640.013	1.473.250.283	60.392.804	15.612.348	8.561.458.709
Thanh lý, nhượng bán	(81.839.647)	(1.404.822.306)	(380.355.013)	(88.208.750)	-	(1.955.225.716)
Tại ngày 31/12/2017	45.170.621.969	50.415.150.601	14.888.102.260	607.314.227	53.342.189	111.134.531.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	22.719.394.553	14.416.881.704	6.218.720.805	325.071.059	40.331.888	43.720.400.009
Tại ngày 31/12/2017	20.318.095.682	14.003.443.166	6.613.845.886	322.955.255	24.719.540	41.283.059.529

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2017 VND. 51.860.409.448

VND. 63.243.088.435

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2017 VND. 63.243.088.435

VND. 51.860.409.448

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	200.563.676.872	200.563.676.872	440.564.187.254	476.335.854.323	164.792.009.803	164.792.009.803
<i>Trong đó:</i>						
Hợp đồng 073B15 ngày 05/11/2015 (1)	132.961.081.480	132.961.081.480	-	132.961.081.480	-	-
Hợp đồng 062B16 ngày 03/11/2016 (2)	67.602.595.392	67.602.595.392	373.923.964.773	343.374.772.843	98.151.787.322	98.151.787.322
Hợp đồng 080B17 ngày 20/09/2017 (3)	-	0	66.640.222.481	-	66.640.222.481	66.640.222.481
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	-	-	11.623.935.403	-	11.623.935.403	11.623.935.403
	200.563.676.872	200.563.676.872	452.188.122.657	476.335.854.323	176.415.945.206	176.415.945.206

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay theo từng lần nhận nợ.

(2) Ngày 03 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 062B16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng 265.000.000.000 (bao gồm cả số dư hạn mức của hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015) nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay năm 2016 là 4,8% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

(3) Ngày 20/09/2017 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 008B17 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 5,3% được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này.

(4) Ngày 02/10/2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 17520137/2017-HĐTDHM/NHCT640-CT CP CB GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 02/10/2017 đến ngày 02/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	8.573.769.678	13.891.419.291	161.711.853.084
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.542.741.218	14.542.741.218
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.830.000.000)	(9.830.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.381.419.291)	(3.381.419.291)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	486.000.000	(486.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(194.000.000)	(194.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.059.769.678	14.542.741.218	162.849.175.011
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.193.091.351	16.193.091.351
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.830.000.000)	(9.830.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.933.741.218)	(3.933.741.218)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	582.000.000	(582.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(197.000.000)	(197.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	16.193.091.351	165.081.525.144

Căn cứ theo nghị quyết số 02/2017/NQ-TAC ngày 05/04/2017, phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ phát triển sản xuất 4,00% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ khen thưởng 17,00% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ phúc lợi 10,05% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành kế hoạch 1,35% lợi nhuận sau thuế;
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 10% trên giá trị cổ phiếu

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.